



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	07 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	12 - 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	14 - 48

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 17 tháng 08 năm 2020 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm hợp nhất 2021.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải
Bà Lê Thị Thúy Nga
Ông Nguyễn Văn Quyến
Ông Phạm Hữu Long
Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Bùi Thành Nhân
Ông Đinh Tiến Dũng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 48 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

eu
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2023



Số: 172 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03 tháng 04 năm 2023, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do những vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tới thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận liên quan đến các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn 277 tỷ đồng, trả trước cho người bán ngắn hạn 233 tỷ đồng, phải thu tạm ứng 37,4 tỷ đồng, phải thu khác ngắn hạn 23,3 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn 57,7 tỷ đồng, người mua trả tiền trước ngắn hạn 3,7 tỷ đồng, phải trả khác ngắn hạn 9,2 tỷ đồng. Công ty cũng chưa đánh giá khả năng thu hồi và xác định tổn thất đối với các khoản nợ phải thu này. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính chính xác của các khoản công nợ nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Đối với khoản đầu tư hợp tác với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp trị giá 31 tỷ đồng (chưa được xác nhận) như trình bày thuyết minh tại V.2 trang 25 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản đầu tư góp vốn theo hợp đồng từ năm 2014 đến nay thời hạn thực hiện đã hết nhưng các bên đã không thực hiện như nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Chúng tôi cũng không thu thập được các hồ sơ để xác định các bên có tiếp tục thực hiện như cam kết hay không, chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi tiền đã đầu tư cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Tại thời điểm 31/12/2021 Công ty còn một số lượng ngói thành phẩm và ngói mộc hư hỏng không sử dụng được, tồn kho lâu ngày chậm luân chuyển tổng trị giá 31,9 tỷ đồng. Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 02-“Hàng tồn kho”. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp để đánh giá và xác định giá trị thuần của hàng tồn kho, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Xi Măng Yên Mao trị giá 32.738.063.038 đồng để thực hiện dự án xây dựng “Dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng”. Dự án thực hiện đã lâu nhưng hiện tại chưa hoàn thành và đang tạm ngưng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa thu thập được thông tin về tiến độ dự án để đánh giá khả năng tiếp tục thực hiện, chưa nhận được Báo cáo tài chính, đồng thời chúng tôi cũng không nhận được thư xác nhận về khoản đầu tư góp vốn này. Do đó chúng tôi không đánh giá được khả năng tiếp tục thực hiện dự án, không đánh được giá trị thuần cũng như không xác định được khả năng thu hồi khoản đầu tư này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại VII.10 trang 48 bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ tại 31/12/2021, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2023

Kiểm toán viên

Lê Thị Như Ngọc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4799-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		962.599.878.156	1.234.158.605.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.164.717.423	10.331.880.011
1. Tiền	111		2.164.717.423	10.331.880.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	11.174.203.269
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	11.174.203.269
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		775.784.459.209	956.232.118.271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	386.458.271.543	611.363.774.562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	251.104.703.879	246.603.675.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	143.585.048.307	93.392.470.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(22.363.564.520)	(12.127.802.123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	168.898.222.117	242.181.427.435
1. Hàng tồn kho	141		168.898.222.117	242.181.427.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.752.479.407	14.238.976.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4.576.136.146	3.767.945.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.072.851.006	10.367.538.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	103.492.255	103.492.255
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.555.382.954	235.637.671.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.300.000	9.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	9.300.000	9.300.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		122.089.094.713	139.618.222.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	122.070.048.117	139.425.687.001
- Nguyên giá	222		273.717.069.515	273.587.069.515
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.647.021.398)	(134.161.382.514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	19.046.596	192.535.609
- Nguyên giá	225		1.054.545.455	1.054.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.035.498.859)	(862.009.846)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá BĐSĐT	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.055.535.666	3.055.535.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.055.535.666	3.055.535.666
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	68.145.933.590	71.325.933.590
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.423.233.590	36.423.233.590
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.722.700.000	31.722.700.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.180.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.255.518.985	21.628.679.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	16.581.232.950	19.954.393.292
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.674.286.035	1.674.286.035
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.174.155.261.110	1.469.796.276.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.123.070.687.524	1.376.256.229.045
I. Nợ ngắn hạn	310		1.123.052.757.376	1.376.088.907.817
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	115.141.805.838	398.738.530.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	46.750.910.643	48.549.992.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.715.286.569	6.629.962.644
4. Phải trả người lao động	314		1.013.674.325	1.490.118.276
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	168.763.542.646	105.166.117.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	36.048.098.037	43.622.827.601
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	748.619.439.318	771.891.359.421
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.930.148	167.321.228
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	17.930.148	167.321.228
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.084.573.586	93.540.047.313
I. Vốn chủ sở hữu	410		51.084.573.586	93.540.047.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.19	(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	4.377.229.506	4.377.229.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(219.802.543.823)	(177.970.308.262)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(177.970.308.262)	(57.253.066.545)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(41.832.235.561)	(120.717.241.717)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.949.019.374	3.572.257.540
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.174.155.261.110	1.469.796.276.358

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Phan Quỳnh Bảo

Nguyễn Anh Kiệt

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

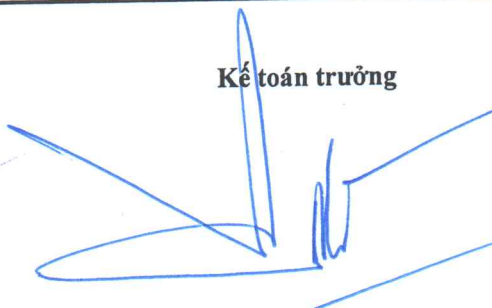
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.400.111.336.129	1.086.927.614.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	217.272.726
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.400.111.336.129	1.086.710.342.055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.291.268.091.112	942.724.489.543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.843.245.017	143.985.852.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.739.485.225	7.669.909.350
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	62.585.877.033	84.619.596.099
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.992.908.001	84.438.617.015
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	(90.996)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	75.238.726.542	137.697.416.472
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	32.242.547.674	26.575.503.343
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(56.484.421.007)	(97.236.845.048)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	15.755.557.414	84.799.095
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.726.610.134	24.233.804.039
14. Lợi nhuận khác	40		14.028.947.280	(24.149.004.944)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42.455.473.727)	(121.385.849.992)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế	60		(42.455.473.727)	(121.385.849.992)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(41.832.235.561)	(120.717.241.717)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(623.238.166)	(668.608.275)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(1.604)	(4.628)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(1.604)	(4.628)

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Bùi Phan Quỳnh Bảo

Nguyễn Anh Kiệt

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(42.455.473.727)	(121.385.849.992)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.659.127.897	20.497.552.300
- Các khoản dự phòng	03		10.235.762.397	3.850.733.628
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(854.328.116)	(3.783.857.760)
- Chi phí lãi vay	06		61.992.908.001	84.438.617.015
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.577.996.452	(16.382.804.809)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		169.506.583.861	(43.850.710.796)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.283.205.318	(65.635.017.852)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(291.545.785.395)	192.164.795.726
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.564.969.918	715.633.039
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(102.388.944)	(5.078.443.135)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		284.581.210	61.933.452.173
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(130.000.000)	(755.756.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.368.988.937
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(360.576.677)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.714.779.946	60.397.459.424
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		745.364.116	4.426.408.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.969.567.385	69.437.100.628



13884
NG TY
HIỆM HỮU
VỤ TƯ V
NH KẾ T
IỂM TOÁN
M VIỆT
D. HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		310.693.976.115	15.822.233.130
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(333.965.896.218)	(145.505.830.452)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(149.391.080)	(7.283.244.955)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.421.311.183)	(136.966.842.277)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.167.162.588)	(5.596.289.476)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.331.880.011	15.928.169.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.164.717.423	10.331.880.011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Phan Quỳnh Bảo

Nguyễn Anh Kiệt

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 17 tháng 08 năm 2020 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 76 người).

Các Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Thương mại Vận tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%	51%
Công ty CP Thiết bị Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%	65%

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi măng YẾN MAO	Sản xuất, thương mại...	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	Thương mại	40,00%	40,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu; sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ; mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%	51%
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	60%	60%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao	Sản xuất xi măng	24%	24%
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	Thương mại	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	05 - 20	05 - 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2021 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2021.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi được thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên, thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty, và thông báo chốt quyền chia cổ tức của trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

3884
G TY
: HƯ
TƯ V
KẾ T
TOÁN
VIỆT
Đ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	384.571.223	397.755.901
Tiền gửi ngân hàng	1.780.146.200	9.934.124.110
Cộng	2.164.717.423	10.331.880.011

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	11.174.203.269	11.174.203.269
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh	-	-	11.174.203.269	11.174.203.269
- Dài hạn	-	-	3.180.000.000	3.180.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	-	3.180.000.000	3.180.000.000
Cộng	-	-	14.354.203.269	14.354.203.269

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC VÀ CÁC CÔNG TY CON
 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Xi Măng Yên Mao (*)	24,00%	32.738.063.038	24,00%	32.738.063.038
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh tân	40,00%	3.685.170.552	40,00%	3.685.170.552
Cộng		36.423.233.590		36.423.233.590

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Hữu Nghị 2) với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24% để thực hiện dự án xây dựng “Dây chuyền sản xuất Clincker - Xi măng”, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu. Đến thời điểm phát hành báo cáo này dự án xây dựng chưa hoàn thành và đang tạm ngưng.

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu		302.700.000		302.700.000
Cty CP ĐTPT XD Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
Đầu tư dài hạn khác		31.420.000.000		31.420.000.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.000.000.000		31.000.000.000
Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC (**)		420.000.000		420.000.000
Cộng		31.722.700.000		31.722.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		31.722.700.000		31.722.700.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.
- (**) Đầu tư vào Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03-2018/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/07/2018. Tổng giá trị phần vốn góp là 2.000.000.000 đồng tương đương với 28,6% vốn điều lệ tại Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC. Số vốn thực góp đến ngày 31/12/2021 là 420.000.000 đồng.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 31/12/2021.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	386.458.271.543	611.363.774.562
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	60.210.961.316	60.202.961.316
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1	-	195.987.918.732
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	29.971.768.279	48.186.730.804
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Dự Án Nhà Máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4)	171.999.444.452	171.999.444.452
Các đối tượng khác	124.276.097.496	134.986.719.258
b) Dài hạn	-	-
Cộng	386.458.271.543	611.363.774.562

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	251.104.703.879	246.603.675.659
Doanh Nghiệp Tư Nhân Quang Hà TN	20.263.570.554	20.263.570.554
Công CP Vận tải Biển Việt Nam	68.508.201.293	21.338.447.961
Công ty TNHH KT TM DV SX Minh Phát Đạt	336.408.225	20.990.049.957
Công ty TNHH Hải Nam	-	21.155.740.860
PT Indo Bulk Commodities	21.863.586.960	21.863.586.960
Các đối tượng khác	140.132.936.847	140.992.279.367
b) Dài hạn	-	-
Cộng	251.104.703.879	246.603.675.659

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và các phụ lục đi kèm. Lãi suất cho vay 5%/năm.

6. Phải thu khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	143.585.048.307	93.392.470.173
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.839.692.453	6.474.272.663
Tạm ứng	68.658.727.625	61.658.743.674
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh	3.274.800.000	3.274.800.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	9.793.222.223	9.793.222.223
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SS	5.000.000.000	5.000.000.000
Lãi cho vay, thanh toán	-	1.951.388.889
Công ty TNHH SX TM BMC (*)	42.088.000.000	-
Phải thu khác	8.930.606.006	5.240.042.724
b) Dài hạn	9.300.000	9.300.000
Ký cược, ký quỹ	9.300.000	9.300.000
Cộng	143.594.348.307	93.401.770.173

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM BMC theo hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 09 năm 2021. Lãi suất áp dụng 0%/năm cho 6 tháng đầu, 3% cho 6 tháng sau và tăng 0,5% năm kế tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	42.420.409.110	22.363.564.520	12.127.802.123	12.127.802.123
Cộng	42.420.409.110	22.363.564.520	12.127.802.123	12.127.802.123

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đi đường	-	-	70.514.791.020	-	
Nguyên liệu, vật liệu	8.473.916.889	-	8.966.172.382	-	
Công cụ, dụng cụ	319.433.577	-	319.433.577	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.301.989.921	-	
Thành phẩm	32.471.590.321	-	32.032.902.376	-	
Hàng hóa	127.633.281.330	-	129.046.138.159	-	
Cộng	168.898.222.117	-	242.181.427.435	-	

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Hóc Môn	860.535.666	860.535.666
- Dự án Bến Tre	2.195.000.000	2.195.000.000
Cộng	3.055.535.666	3.055.535.666

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC VÀ CÁC CÔNG TY CON
82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	108.848.811.358	157.436.392.754	6.611.141.414	397.579.665	293.144.324	273.587.069.515
Số tăng trong năm	-	130.000.000	-	-	-	130.000.000
- Mua sắm mới	-	130.000.000	-	-	-	130.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	108.848.811.358	157.566.392.754	6.611.141.414	397.579.665	293.144.324	273.717.069.515
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	43.517.425.521	84.948.341.510	5.173.020.230	380.277.269	142.317.984	134.161.382.514
Tăng trong năm	6.580.340.060	10.403.886.104	478.261.180	11.907.996	11.243.544	17.485.638.884
- Khấu hao trong năm	6.580.340.060	10.403.886.104	478.261.180	11.907.996	11.243.544	17.485.638.884
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	50.097.765.581	95.352.227.614	5.651.281.410	392.185.265	153.561.528	151.647.021.398
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	65.331.385.837	72.488.051.244	1.438.121.184	17.302.396	150.826.340	139.425.687.001
Tại ngày cuối năm	58.751.045.777	62.214.165.140	959.860.004	5.394.400	139.582.796	122.070.048.117

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 29.727.881.970 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 96.753.486.959 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>		
Số dư đầu năm		1.054.545.455
Thuê tài chính trong năm		-
Thanh lý tài sản thuê tài chính		-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
Số dư cuối năm		1.054.545.455
<i>Giá trị đã hao mòn</i>		
Số dư đầu năm		862.009.846
Khấu hao trong năm		173.489.013
Thanh lý tài sản thuê tài chính		-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		-
Số dư cuối năm		1.035.498.859
<i>Giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính</i>		
Tại ngày đầu năm		192.535.609
Tại ngày cuối năm		19.046.596

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.576.136.146	3.767.945.722
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.576.136.146	3.767.945.722
b) Dài hạn	16.581.232.950	19.954.393.292
Công cụ dụng cụ phân bổ	25.495.537	59.488.873
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước	6.785.558.302	6.996.508.306
Chi phí sửa chữa lò nung 2	-	251.265.749
Dự Án Bến Tre	970.931.530	920.931.530
Chi phí sửa chữa kho tại Bình Phước	1.546.230.424	2.696.904.002
Dây chuyền sản xuất Xi măng	1.530.303.031	3.060.606.061
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.722.714.126	5.968.688.771
Cộng	21.157.369.096	23.722.339.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND	
	Số có khả năng		Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	748.619.439.318	748.619.439.318	310.693.976.115	333.965.896.218	771.891.359.421	771.891.359.421
Vay ngắn hạn	722.978.413.726	722.978.413.726	310.693.976.115	333.965.896.218	746.250.333.829	746.250.333.829
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	79.634.563	79.634.563	79.634.563
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a1)	581.814.957.844	581.814.957.844	-	5.559.463.123	587.374.420.967	587.374.420.967
Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a2)	101.882.875.677	101.882.875.677	310.693.976.115	315.942.018.586	107.130.918.148	107.130.918.148
Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (a3)	32.818.455.205	32.818.455.205	-	12.384.779.946	45.203.235.151	45.203.235.151
Ông Nguyễn Vũ Thịnh (a4)	6.462.125.000	6.462.125.000	-	-	6.462.125.000	6.462.125.000
Vay dài hạn đến hạn trả	25.641.025.592	25.641.025.592	-	-	25.641.025.592	25.641.025.592
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	25.641.025.592	25.641.025.592	-	-	25.641.025.592	25.641.025.592
b) Vay và nợ dài hạn	17.930.148	17.930.148	-	149.391.080	167.321.228	167.321.228
Nợ thuế tài chính dài hạn	17.930.148	17.930.148	-	149.391.080	167.321.228	167.321.228
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	17.930.148	17.930.148	-	149.391.080	167.321.228	167.321.228
Cộng	748.637.369.466	748.637.369.466	310.693.976.115	334.115.287.298	772.058.680.649	772.058.680.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo 02 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1596656/HĐTD ngày 08/08/2019. Tổng hạn mức cho vay 600.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2021 là 559.729.257.844 VND (trong đó nợ quá hạn 559.729.257.844 VND). Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho số dư nợ vay là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố: số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 02/2014/1596656 ngày 14/05/2014, số 62,63/2016/1596656/HĐBĐ ngày 19/01/2016, số 64,65/2016/1596656/HĐBĐ ngày 12/04/2016, số 05/2019/1596656/HĐBĐ ngày 15/11/2019, số 10/1596656/HĐTC-QĐN ngày 27/11/2019, số 06/2019/1596656/HĐBĐ ngày 22/11/2019, số 16/1596656/HĐBĐ-KPT ngày 25/12/2019, số 11/1596656/HĐBĐ-KPT ngày 27/11/2019.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/4687254/HĐTD ngày 27/07/2018. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2021 là 22.085.700.000 VND (số dư nợ vay này đã quá hạn thanh toán). Mục đích để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố số 29/2012/4687254 ngày 03/05/2012 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1054411/HĐTD ngày 2/07/2020. Tổng hạn mức tín dụng: 108.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 101.882.875.677 VND. Khoản vay được đảm bảo theo các tài sản thế chấp sau: Quyền đòi nợ đối với Tập đoàn điện lực Việt Nam-Ban Quản lý Nhiệt Điện Vĩnh Tân. Quyền đòi nợ/các khoản phải thu đối với Công ty TNHH Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Thiên Nam Sơn. Quyền đòi nợ/ các khoản phải thu đối với Công ty TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Dịch vụ Sản Xuất Minh Phát Đạt. Quyền đòi nợ/ các khoản trả trước đối với Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Thọ. Bất động sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 28, tờ bản đồ 05 và thửa đất số 346, tờ bản đồ 05 tại xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Xe ô tô Mercedes Benz E200 51F-558.39, Xe ô tô Ford Ranger 51C-886.74.
- (a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 127/2019/HĐTD ngày 21 tháng 05 năm 2019. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2021 là 32.818.455.205 VND (trong đó đã quá hạn thanh toán 32.818.455.205 VND). Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa số 01 tại xã Lộc Hòa tỉnh Bình Phước với tổng diện tích 20.000,8m², thửa đất số 13 tại xã Lộc Thuận tỉnh Bến tre với tổng diện tích 12.883,3m².
- (a4) Vay ngắn hạn Ông Nguyễn Vũ Thịnh theo Hợp đồng vay tiền ngày 29/04/2020. Tổng số tiền vay: 6.462.125.000 VND. Thời hạn vay từ ngày 29/04/2020 đến 31/12/2020 và được gia hạn đến ngày 31/12/2021 theo phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2021, lãi suất 8%/năm. Số dư tại 31/12/2021 là 6.462.125.000 VND. Mục đích chuyển trả nợ cho Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (b1) Nợ đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC VÀ CÁC CÔNG TY CON
82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số dư nợ vay tại 31/12/2021 là 25.641.025.592 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 25.641.025.592 VND và đã quá hạn thanh toán 25.641.025.592 VND). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản theo hợp đồng thế chấp nêu tại mục a1 trang 31.

c) Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	157.008.693	7.617.613	12.680.001.700	546.929.014
Trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	157.008.693	7.617.613	12.680.001.700	546.929.014
				12.133.072.686

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC VÀ CÁC CÔNG TY CON
82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
14. Phải trả người bán					
a) Ngắn hạn	115.141.805.838	115.141.805.838	398.738.530.297	398.738.530.297	
Công ty TNHH TM Dung Quang	12.576.682.802	12.576.682.802	12.239.140.990	12.239.140.990	
Công ty TNHH TM và Vận Tải Trường Thành	6.146.227.050	6.146.227.050	6.244.227.050	6.244.227.050	
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	35.245.645.882	35.245.645.882	35.845.645.882	35.845.645.882	
Công ty TNHH Thương mại Du lịch & Vận tải Khánh Ly	5.284.122.795	5.284.122.795	5.334.122.795	5.334.122.795	
CÔNG TY TNHH AZ LIFE CARE	-	-	20.653.641.732	20.653.641.732	
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	-	-	19.404.312.730	19.404.312.730	
Cty TNHH TM và VT Lâm Giang	6.833.636.545	6.833.636.545	6.833.636.545	6.833.636.545	
Pt Sumber	-	-	85.919.208.720	85.919.208.720	
BARA INDAH SINERGI	-	-	144.736.441.122	144.736.441.122	
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VIỆT THUẬN	10.378.576.017	10.378.576.017	26.975.645.483	26.975.645.483	
Các đối tượng khác	38.676.914.747	38.676.914.747	34.552.507.248	34.552.507.248	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	115.141.805.838	115.141.805.838	398.738.530.297	398.738.530.297	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	46.750.910.643	48.549.992.263
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	41.854.936.620	41.854.936.620
Các đối tượng khác	4.895.974.023	6.695.055.643
b) Dài hạn	-	-
Cộng	46.750.910.643	48.549.992.263

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2021	Đơn vị tính: VND
a) Phải nộp	6.629.962.644	100.323.925	15.000.000	6.715.286.569	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.101.818	-	-	3.101.818	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	461.953.806	-	-	461.953.806	
Thuế thu nhập cá nhân	371.136.026	85.323.925	-	456.459.951	
Thuế khác	5.793.770.994	15.000.000	15.000.000	5.793.770.994	
b) Phải thu	103.492.255	-	-	103.492.255	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	99.984.987	-	-	99.984.987	
Thuế xuất nhập khẩu	3.507.268	-	-	3.507.268	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	168.763.542.646	105.166.117.315
Trích trước chi phí lãi vay	155.258.743.517	93.368.224.460
Trích trước chi phí điện	11.139.802.617	11.139.802.617
Chi phí phải trả khác	2.364.996.512	658.090.238
b) Dài hạn	-	-
Cộng	168.763.542.646	105.166.117.315

18. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	36.048.098.037	43.622.827.601
Kinh phí công đoàn	384.069.063	386.112.175
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.552.752.316	2.540.935.822
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ	5.050.000.000	5.050.000.000
Công ty CP DIC Đà Nẵng	300.257.429	300.257.429
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	1.462.500.000	1.462.500.000
Công ty CP DIC Đà Lạt	139.000.000	139.000.000
Cổ tức phải trả	9.129.592.000	9.129.592.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.029.927.229	24.614.430.175
b) Dài hạn	-	-
Cộng	36.048.098.037	43.622.827.601

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(57.253.066.545)	
Lãi/(lỗ) trong năm trước					(120.717.241.717)	
Số dư cuối năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(177.970.308.262)	
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(177.970.308.262)	
Lãi/(lỗ) trong năm nay					(41.832.235.561)	
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(219.802.543.823)	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
			31/12/2021	(%)	01/01/2021	(%)
			VND		VND	
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng			39.225.770.000	14,75%	39.225.770.000	14,75%
Vốn góp của các đối tượng khác			226.632.630.000	85,25%	226.632.630.000	85,25%
Cộng			265.858.400.000	100%	265.858.400.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	265.858.400.000	265.858.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	501.280	501.280
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	501.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.686,60	5.608,21
- EUR	0,41	0,41

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.400.111.336.129	1.086.927.614.781
Cộng	1.400.111.336.129	1.086.927.614.781

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	217.272.726
Cộng	-	217.272.726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.400.111.336.129	1.086.710.342.055
Cộng	1.400.111.336.129	1.086.710.342.055

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.291.268.091.112	942.724.489.543
Cộng	1.291.268.091.112	942.724.489.543

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	745.364.116	3.343.061.433
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.885.157.109	3.915.603.246
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	108.964.000	411.244.671
Cộng	4.739.485.225	7.669.909.350

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	61.992.908.001	84.438.617.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.427.220	180.979.084
Chi phí hoạt động tài chính khác	485.541.812	-
Cộng	62.585.877.033	84.619.596.099



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	75.238.726.542	137.697.416.472
- Chí phí lương	2.702.353.558	3.296.431.100
- Chí phí khấu hao TSCĐ	138.435.336	138.435.336
- Chí phí dịch vụ thuê ngoài	72.397.937.648	134.176.243.932
- Chí phí khác bằng tiền	-	86.306.104
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	32.242.547.674	26.575.503.343
- Chí phí lương	5.484.191.473	5.567.201.462
- Chí phí công cụ dụng cụ sử dụng	2.958.779.021	1.816.359.751
- Chí phí khấu hao TSCĐ	4.313.686.170	4.548.841.909
- Chí phí về thuế, phí	4.335.703.929	4.100.418.158
- Chí phí dự phòng công nợ phải thu	10.235.762.397	3.850.733.628
- Chí phí dịch vụ thuê ngoài	4.623.826.681	4.616.470.355
- Chí phí khác bằng tiền	290.598.003	2.075.478.080

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thưởng phạt tài	9.863.739.493	-
Thu nhập khác	5.891.817.921	84.799.095
Cộng	15.755.557.414	84.799.095

9. Chí phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chí phí thanh lý tài sản	-	349.209.036
Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	423.318.703	21.095.302.854
Chí phí khác	1.303.291.431	2.789.292.149
Cộng	1.726.610.134	24.233.804.039

10. Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(42.455.473.727)	(121.385.849.992)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	42.455.473.727	120.722.687.711
- Các khoản điều chỉnh tăng	66.729.103.328	121.133.932.382
+ Chi phí không được khấu trừ	3.482.310.451	31.875.627.855
+ Lỗi liên doanh, liên kết	-	90.996
+ Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	10.235.762.397	3.850.733.628
+ Chi phí lãi vay loại trừ	53.011.030.480	85.407.479.903
- Các khoản điều chỉnh giảm	24.273.629.601	411.244.671
+ Hoàn nhập dự phòng Công ty con	-	411.244.671
+ Chuyển lỗ các năm trước	24.273.629.601	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(663.162.281)
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.832.235.561)	(120.717.241.717)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(41.832.235.561)	(120.717.241.717)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.084.560	26.084.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.604)	(4.628)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu	(1.604)	(4.628)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.341.363.532	10.873.616.055
Chi phí nhân công	8.867.587.165	12.329.037.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.659.127.897	20.497.552.300
Chi phí dự phòng	10.343.759.404	4.087.310.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	82.699.376.625	149.132.783.423
Cộng	124.911.214.623	196.920.300.623

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong năm tài chính 2021, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Quyển	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Hữu Long	Thành viên HĐQT	36.000.000	7.500.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	18.000.000	7.500.000
Ông Bùi Thành Nhân	Thành viên HĐQT	36.000.000	7.500.000
Cù Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
Ông Đinh Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Phan Thùy Trâm	Trưởng ban kiểm soát	57.000.000	11.250.000
Bà Đặng Thị Kim Châu	Thành viên Ban kiểm soát	34.200.000	51.600.000
Lê Thị Thìn	Thành viên Ban kiểm soát	-	18.778.290
Bà Nguyễn Thị Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	34.200.000	6.750.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác			
Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc	278.022.000	251.252.850
Bà Lê Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	280.480.066	210.736.860
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	266.837.520	232.301.400
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Kế toán trưởng	227.727.600	179.192.400
Cộng		1.436.467.186	1.128.361.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm 2021, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Thu tiền bán hàng	-	50.000.000
Công ty TNHH SX TM BMC	Bên liên quan	Nhận tiền hợp tác	13.374.000.000	-
		Trả tiền hợp tác	13.374.000.000	-
		Cho mượn	55.878.000.000	-
		Thu tiền mượn	13.790.000.000	-

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:
Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng hóa	(78.966.596)	(78.966.596)
		Phải trả khác	(1.462.500.000)	(1.462.500.000)
Công ty TNHH SX TM BMC	Bên liên quan	Phải thu	42.088.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	Tạm ứng	1.865.500.000	2.165.500.000
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	1.264.800.000	1.286.800.000
Ông Đinh Tiến Dũng	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	367.580.000	367.580.000
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Kế toán trưởng	Tạm ứng	1.237.117.900	1.237.117.900

21388
ÔNG T
NHIỆM H
I VỤ TỰ
HÌNH KẾ
KIỂM T
AM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam nên không trình bày báo cáo theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại và dịch vụ;
- Lĩnh vực sản xuất;
- Lĩnh vực khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC VÀ CÁC CÔNG TY CON
82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Thương mại và dịch vụ	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.598.668.517	17.827.417.055	1.420.606.378.768
- Chi phí trực tiếp	1.967.440.451	4.414.590.771	1.298.377.758.190
- Các chi phí phân bổ	189.407.182	(1.198.413.672)	164.684.094.305
- Lợi nhuận trước thuế	(558.179.116)	14.611.239.956	(42.455.473.727)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành/ (hoãn lại)			-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(42.455.473.727)

Thương mại và dịch vụ	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	13.481.498.413	7.146.523.220	1.094.464.959.504
- Chi phí trực tiếp	14.265.147.364	32.308.020.746	976.330.629.535
- Các chi phí phân bổ	3.045.406.512	(5.216.854.194)	239.520.179.961
- Lợi nhuận trước thuế	(3.829.055.463)	(19.944.643.332)	(121.385.849.992)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành/ (hoãn lại)			-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(121.385.849.992)

(* Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.164.717.423	-	10.331.880.011	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	14.354.203.269	-
Phải thu khách hàng	386.458.271.543	11.312.061.638	611.363.774.562	7.937.466.289
Trả trước cho người bán	251.104.703.879	3.146.008.900	246.603.675.659	592.926.164
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính	68.145.933.590	-	71.325.933.590	-
Phải thu khác	143.594.348.307	7.905.493.982	93.401.770.173	3.597.409.670
Cộng	868.467.974.742	22.363.564.520	1.064.381.237.264	12.127.802.123
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Giá trị số sách			
	31/12/2021		01/01/2021	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	115.141.805.838		398.738.530.297	
Người mua trả tiền trước	46.750.910.643		48.549.992.263	
Vay và nợ	748.637.369.466		772.058.680.649	
Chi phí phải trả	168.763.542.646		105.166.117.315	
Các khoản phải trả khác	43.777.058.931		51.742.908.521	
Cộng	1.123.070.687.524		1.376.256.229.045	
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số V.10 và V.13) và tại thời điểm 31/12/2021 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.123.052.757.376	17.930.148	1.123.070.687.524
Vay và nợ	748.619.439.318	17.930.148	748.637.369.466
Phải trả người bán	115.141.805.838	-	115.141.805.838
Người mua trả tiền trước	46.750.910.643	-	46.750.910.643
Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.540.601.577	-	212.540.601.577
Số đầu kỳ	1.376.088.907.817	167.321.228	1.376.256.229.045
Vay và nợ	771.891.359.421	167.321.228	772.058.680.649
Phải trả người bán	398.738.530.297	-	398.738.530.297
Người mua trả tiền trước	48.549.992.263	-	48.549.992.263
Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.909.025.836	-	156.909.025.836

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2021 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Theo sổ sách của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Phan Quỳnh Bảo

Nguyễn Anh Kiệt

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2023